

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ  
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 46

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng Đại diện đăng ký tại Số 1, Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị Trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch	
Ông Võ Xuân Dương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên độc lập	
Bà Trần Thị Hương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61270704/66713243-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Yeong Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.739.292.622.030</b>	<b>1.862.880.305.174</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>123.171.977.469</b>	<b>220.392.816.455</b>
111	1. Tiền		60.870.356.377	24.164.714.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.301.621.092	196.228.101.799
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>48.177.800.000</b>	<b>20.684.521.376</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	48.177.800.000	20.684.521.376
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>760.157.897.317</b>	<b>672.801.387.419</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	846.780.807.721	667.197.568.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	72.663.136.938	85.200.022.673
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	10.045.211.083	10.045.211.083
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	403.732.824.059	397.844.136.454
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	224.550.265.180	310.839.515.814
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	(797.614.347.664)	(798.325.066.660)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>12</b>	<b>467.670.498.928</b>	<b>629.497.703.748</b>
141	1. Hàng tồn kho		485.181.077.354	713.691.271.908
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.510.578.426)	(84.193.568.160)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>340.114.448.316</b>	<b>319.503.876.176</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	4.853.803.119	1.763.310.848
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	109.468.727.791	88.547.607.953
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	136.128.680	3.537.168.649
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	21	225.655.788.726	225.655.788.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.081.198.350.636</b>	<b>748.663.921.400</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>13.099.420.000</b>	<b>4.581.360.000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	13.099.420.000	4.581.360.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>204.121.969.308</b>	<b>200.767.745.413</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	192.337.485.639	188.493.384.390
222	Nguyên giá		397.018.424.710	381.426.783.386
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.680.959.071)	(192.933.398.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	11.784.503.669	12.274.361.023
228	Nguyên giá		19.550.156.306	19.243.623.306
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.765.652.637)	(6.969.262.283)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>23.651.580.022</b>	<b>14.106.251.995</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	23.651.580.022	14.106.251.995
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>821.224.283.132</b>	<b>509.807.881.854</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	544.825.744.949	544.825.744.949
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	17.2	390.459.356.370	101.130.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(114.450.602.953)	(138.538.120.861)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000	2.110.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.101.098.174</b>	<b>19.400.682.138</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	19.101.098.174	19.400.682.138
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.820.490.972.666</b>	<b>2.611.544.226.574</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.243.200.987.740</b>	<b>2.035.740.800.438</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.208.797.856.454</b>	<b>2.033.613.906.938</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	217.073.406.194	164.697.168.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	107.634.987.338	1.123.214.930.360
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	23.927.994.419	22.244.167.486
314	4. Phải trả người lao động		24.524.054.691	23.046.548.926
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	280.719.621.043	282.565.580.374
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	528.042.205.825	399.046.461.823
320	7. Vay ngắn hạn	22	24.986.337.235	16.900.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.889.249.709	1.899.049.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.034.403.131.286</b>	<b>2.126.893.500</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	18.2	1.032.336.527.786	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		645.000.000	640.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		1.421.603.500	1.486.893.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>577.289.984.926</b>	<b>575.803.426.136</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>577.289.984.926</b>	<b>575.803.426.136</b>
411	1. Vốn cổ phần		4.111.983.020.000	4.111.983.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.935.483.020.000	3.111.983.020.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		176.500.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(517.711.506.620)	(517.711.506.620)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	5. Lỗ lũy kế		(3.032.605.038.751)	(3.034.091.597.541)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(3.034.091.597.541)	(3.049.629.080.115)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.486.558.790	15.537.482.574
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.820.490.972.666</b>	<b>2.611.544.226.574</b>

*Phan Hồng Hoàng*

Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



*Nguyễn Trọng Hiếu*  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	834.907.769.255	512.038.519.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(1.051.961.400)	(12.845.467)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	833.855.807.855	512.025.673.744
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(753.710.470.526)	(466.218.159.945)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.145.337.329	45.807.513.799
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	12.394.770.532	4.737.026.467
22	7. Chi phí tài chính	26	(18.760.298.667)	(2.908.065.073)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(28.933.059.202)	(4.100.546.847)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(46.718.744.409)	(46.553.986.416)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(35.103.247.080)	(9.799.267.075)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.042.182.295)	(8.716.778.298)
31	11. Thu nhập khác	29	10.335.367.968	16.500.382.835
32	12. Chi phí khác	29	(806.626.883)	(5.149.495.215)
40	13. Lợi nhuận khác	29	9.528.741.085	11.350.887.620
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.486.558.790	2.634.109.322
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.486.558.790	2.634.109.322



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>1.486.558.790</b>	<b>2.634.109.322</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14	12.958.780.079	8.551.464.029
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(86.850.538.240)	(113.440.760.935)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(691.143.630)	(125.732.462)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.524.620.533)	(2.472.510.303)
06	Chi phí lãi vay	26	28.933.059.202	4.100.546.847
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(53.687.904.332)</b>	<b>(100.752.883.502)</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(205.761.371.925)	(7.440.203.936)
10	Giảm hàng tồn kho		220.280.581.731	8.561.230.350
11	Tăng các khoản phải trả		46.764.941.129	51.808.426.731
12	Tăng chi phí trả trước		(2.790.908.307)	(6.732.441.933)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.208.308.274)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(300.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.597.030.022</b>	<b>(54.855.872.290)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(17.702.289.528)	(42.454.013.421)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	683.636.363
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(91.776.766.800)	(10.746.580.607)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền cho vay		116.017.800.571	8.582.583.690
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(149.728.870.000)	(29.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay		5.127.966.424	1.327.751.929
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(107.062.159.333)</b>	<b>(71.606.622.046)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	21.563.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	8.000.000.088	105.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.000.000.088	126.563.000.000
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(97.465.129.223)	100.505.664
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		220.392.816.455	60.802.212.191
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.290.237	55.229.373
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	123.171.977.469	60.957.947.228



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700530898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện đăng ký tại số 1 Đường Einstein, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh đăng ký tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 37, Ấp Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.347 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.012 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã gánh chịu khoản lỗ lũy kế với số tiền là 3.032.605.038.751 VND.

Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo từ ngày báo cáo, để đảm bảo Công ty có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai. Kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền này được xây dựng dựa trên (i) kỳ vọng về việc tiếp tục cải thiện hoạt động kinh doanh thông qua việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các sản phẩm nội thất sang các thị trường nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước; và (2) kỳ vọng về nguồn tiền từ kế hoạch chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2022. Dựa trên các cơ sở này, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Giả định hoạt động liên tục (tiếp theo)**

Vì vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

**2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.15 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu bán rừng*

Doanh thu bán rừng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền kiểm soát rừng đã được chuyển sang người mua, thường là khi Công ty phát hành chứng chỉ khai thác rừng cho người mua. Mỗi chứng chỉ sẽ có hiệu lực từ sáu tháng tới mười hai tháng.

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

***Đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

**5. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	120.418.334	737.181.585
Tiền gửi ngân hàng	60.749.938.043	23.427.533.071
Các khoản tương đương tiền (*)	62.301.621.092	196.228.101.799
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>123.171.977.469</b>	<b>220.392.816.455</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng cho Công ty dao động từ 2,9% đến 3,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 52.301.621.092 VND được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Số dư cuối kỳ của khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9% đến 5,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 28.037.800.000 VND được Công ty sử dụng để đảm bảo thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

Một phần của khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (*Thuyết minh số 22.2*).

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên khác	635.129.535.750	498.788.592.072
- Công ty TNHH Thương mại TTF	86.962.507.297	28.215.588.093
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	64.874.410.500
- Pier 1 imports (us) Inc	56.538.863.457	56.538.863.457
- GME - Sanitaires Et Matériaux - Lapeyre	53.068.668.227	53.068.668.227
- Công ty Cổ phần Vinhomes	38.702.289.634	32.964.599.000
- Các khách hàng khác	334.982.796.635	263.126.462.795
Phải thu các bên liên quan (TM số 31)	211.651.271.971	168.408.975.983
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>846.780.807.721</b>	<b>667.197.568.055</b>
Dự phòng các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khó đòi	(451.397.694.495)	(430.294.428.081)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>395.383.113.226</b>	<b>236.903.141.974</b>

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho các bên khác	71.864.340.938	84.408.613.887
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	6.375.069.009	6.375.069.009
- Các nhà cung cấp khác	53.203.953.099	65.748.226.048
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)	798.796.000	791.408.786
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.663.136.938</b>	<b>85.200.022.673</b>
Dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(37.490.194.571)	(39.225.388.064)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>35.172.942.367</b>	<b>45.974.634.609</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Chi nhánh Nha Trang - Công ty Cổ phần Vinpearl	6.938.978.647	6.938.978.647
Các khách hàng khác	2.788.760.156 317.472.280	2.788.760.156 317.472.280
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.045.211.083</b>	<b>10.045.211.083</b>
Dự phòng phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng khó đòi	(6.938.978.647)	(6.938.978.647)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>3.106.232.436</b>	<b>3.106.232.436</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>403.732.824.059</b>	<b>397.844.136.454</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 31) (*)	328.910.572.679	323.021.885.074
Cho các bên khác vay	74.822.251.380	74.822.251.380
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC ("DLC")	35.675.832.377	35.675.832.377
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
- Công ty Cổ phần T & T M'Drak	10.496.143.573	10.496.143.573
- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	9.506.757.500	9.506.757.500
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>13.099.420.000</b>	<b>4.581.360.000</b>
Cho vay các bên liên quan (TM số 31) (*)	13.099.420.000	4.581.360.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>416.832.244.059</b>	<b>402.425.496.454</b>
Dự phòng phải thu cho vay khó đòi	(233.919.788.785)	(241.687.594.908)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>182.912.455.274</b>	<b>160.737.901.546</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho các bên liên quan vay tin chấp với lãi suất dao động từ 7% đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)	123.811.279.578	126.598.578.653
Cho vay không lãi suất	33.826.969.419	96.710.463.419
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	30.000.000.000	61.000.000.000
Phải thu nhân viên	7.067.011.730	9.753.995.524
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	8.337.190.032	666.672.050
Đặt cọc tiền đi thuê	2.700.000.000	-
Khác	18.807.814.421	16.119.806.168
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>224.550.265.180</b>	<b>310.839.515.814</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(67.867.691.166)	(76.639.110.011)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>156.682.574.014</b>	<b>234.200.405.803</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền ủy thác cho các đối tác cá nhân thực hiện đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

**11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản trả trước nhà cung cấp ngắn hạn, các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(798.325.066.660)	(857.550.383.257)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(7.525.759.390)	(6.349.722.746)
Trừ: Xóa sổ/hoàn nhập dự phòng trong kỳ	8.236.478.386	21.027.743.085
Số cuối kỳ	<u>(797.614.347.664)</u>	<u>(842.872.362.918)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính
<i>Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	319.759.360	(95.927.808)	223.831.552	3.105.295.951	(931.588.785)	2.173.707.166
<i>Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	152.559.357	(76.279.679)	76.279.678	2.149.499.134	(1.027.686.257)	1.121.812.877
<i>Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	101.049.943	(70.734.960)	30.314.983	614.961.291	(430.472.904)	184.488.387
<i>Khả năng thu hồi thấp</i>	797.371.405.217	(797.371.405.217)	-	795.935.318.714	(795.935.318.714)	-
- Ashley Furniture Industries, Inc.	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-	64.874.410.500	(64.874.410.500)	-
- GME - Sanitaires Et Materiaux – Lapeyre	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-	53.068.668.227	(53.068.668.227)	-
- Alexanser Rose Limited	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-	34.128.500.895	(34.128.500.895)	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-	13.554.634.867	(13.554.634.867)	-
- Các khách hàng khác	631.745.190.728	(631.745.190.728)	-	630.309.104.225	(630.309.104.225)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>797.944.773.877</b>	<b>(797.614.347.664)</b>	<b>330.426.213</b>	<b>801.805.075.090</b>	<b>(798.325.066.660)</b>	<b>3.480.008.430</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	224.688.115.479	-	454.978.836.933	(39.155.206.963)
Công cụ dụng cụ	1.957.617.274	-	2.445.080.776	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144.486.483.387	(17.510.578.426)	109.832.518.664	(27.552.233.108)
<i>Chi phí dở dang hàng sản xuất</i>	126.696.112.696	(17.510.578.426)	93.887.894.647	(22.313.385.141)
<i>Chi phí dở dang công trình lắp đặt</i>	17.790.370.691	-	7.727.971.194	-
<i>Chi phí trồng rừng</i>	-	-	8.216.652.823	(5.238.847.967)
Thành phẩm	110.292.080.064	-	143.631.776.315	(17.451.728.089)
Hàng hóa	3.756.781.150	-	2.803.059.220	(34.400.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>485.181.077.354</b>	<b>(17.510.578.426)</b>	<b>713.691.271.908</b>	<b>(84.193.568.160)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	(84.193.568.160)	(238.718.485.244)
Cộng: Dự phòng trong kỳ	-	(1.200.395.144)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng, sử dụng trong kỳ	66.682.989.734	97.078.462.860
Số cuối kỳ	<b>(17.510.578.426)</b>	<b>(142.840.417.528)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	131.874.811.965	233.377.233.663	9.867.827.997	6.306.909.761	381.426.783.386
Mua mới	201.420.000	14.964.853.102	-	437.839.409	15.604.112.511
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	475.928.813	-	-	-	475.928.813
Thanh lý	-	(488.400.000)	-	-	(488.400.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>132.552.160.778</u>	<u>247.853.686.765</u>	<u>9.867.827.997</u>	<u>6.744.749.170</u>	<u>397.018.424.710</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	8.950.374.413	46.873.342.248	7.788.734.649	2.343.605.684	65.956.056.994
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(41.574.607.874)	(138.517.904.281)	(8.814.979.056)	(4.025.907.785)	(192.933.398.996)
Khấu hao trong kỳ	(3.458.886.504)	(8.366.672.564)	(100.395.021)	(236.435.636)	(12.162.389.725)
Thanh lý	-	414.829.650	-	-	414.829.650
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(45.033.494.378)</u>	<u>(146.469.747.195)</u>	<u>(8.915.374.077)</u>	<u>(4.262.343.421)</u>	<u>(204.680.959.071)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>90.300.204.091</u>	<u>94.859.329.382</u>	<u>1.052.848.941</u>	<u>2.281.001.976</u>	<u>188.493.384.390</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>87.518.666.400</u>	<u>101.383.939.570</u>	<u>952.453.920</u>	<u>2.482.405.749</u>	<u>192.337.465.639</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.031.364.295	212.259.011	19.243.623.306
Mua mới	216.533.000	90.000.000	306.533.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.247.897.295	302.259.011	19.550.156.306
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	721.183.926	157.259.011	878.442.937
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(6.797.635.187)	(171.627.096)	(6.969.262.283)
Hao mòn trong kỳ	(784.868.832)	(11.521.522)	(796.390.354)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(7.582.504.019)	(183.148.618)	(7.765.652.637)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.233.729.108	40.631.915	12.274.361.023
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.665.393.276	119.110.393	11.784.503.669

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dự án rừng tái tạo	8.229.612.823	-
Xây dựng nhà kho, trung bày	6.492.448.240	2.832.841.892
Mua sắm máy móc, thiết bị	4.898.920.161	891.028.879
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	4.030.598.798	10.382.381.224
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.651.580.022</b>	<b>14.106.251.995</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.853.803.119</b>	<b>1.763.310.848</b>
Công cụ, dụng cụ	1.135.737.665	1.007.469.789
Chi phí bảo trì và xây dựng	1.096.559.850	37.266.261
Chi phí thuê	821.908.079	-
Chi phí bảo hiểm	401.071.624	403.209.839
Khác	1.398.525.901	315.364.959
<b>Dài hạn</b>	<b>19.101.098.174</b>	<b>19.400.682.138</b>
Chi phí bảo trì và xây dựng	8.194.243.901	7.193.381.422
Công cụ, dụng cụ	7.706.173.459	9.471.812.021
Chi phí thuê đất (*)	1.735.720.497	1.757.916.411
Khác	1.464.960.317	977.572.284
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.954.901.293</b>	<b>21.163.992.986</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBND") ngày 2 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009.

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào các công ty con (TM số 17.1)	544.825.744.949	544.825.744.949
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (TM số 17.2)	390.459.356.370	101.130.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	279.784.766	279.784.766
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>935.564.886.085</b>	<b>646.236.002.715</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (TM số 17.1 và 17.2)	(114.450.602.953)	(138.538.120.861)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>821.114.283.132</b>	<b>507.697.881.854</b>

(\*) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit với giá gốc khoản đầu tư là 279.784.766 VND tương đương với tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 0,47%.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	100,00	345.793.853.960	-	100,00	345.793.853.960	-	Bình Dương	Thiết bị vệ sinh
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	-	99,97	59.564.847.684	(10.125.021.859)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Central Wood	51,00	30.600.000.000	-	51,00	30.600.000.000	-	Bình Định	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	99,98	27.777.683.305	(23.974.355.172)	99,98	27.777.683.305	(23.732.988.188)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	97,24	26.809.360.000	(1.938.985.716)	97,24	26.809.360.000	(19.192.179.375)	Đắk Lắk	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Trường Thành	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	77,78	21.000.000.000	(21.000.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	76,96	19.600.000.000	(19.600.000.000)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	60,00	8.280.000.000	(8.280.000.000)	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	97,30	5.400.000.000	(5.400.000.000)	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>544.825.744.949</b>	<b>(80.193.340.888)</b>		<b>544.825.744.949</b>	<b>(107.330.189.422)</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**17.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng		
	(%)	VND	VND	(%)	VND	VND		
Công ty Cổ phần Tekcom (*)	19,197	166.600.013.370	-	-	-	-	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ptd. (**)	20,00	122.728.870.000	-	-	-	-	Singapore	Kinh doanh nội thất
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	(32.257.262.065)	51,00	94.930.473.000	(29.207.931.439)	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Viestones	20,00	4.200.000.000	-	20,00	4.200.000.000	-	Bình Dương	Sản xuất đá xây dựng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	43,76	2.000.000.000	(2.000.000.000)	TP. Hồ Chí Minh	Bao bì
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>390.459.356.370</b>	<b>(34.257.262.065)</b>		<b>101.130.473.000</b>	<b>(31.207.931.439)</b>		

(\*) Vào ngày 4 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất đăng ký mua 5.701.965 cổ phần của Công ty Cổ phần Tekcom với số tiền là 166.600.013.370 VND, tương đương 19,197% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Tekcom trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 4 tháng 5 năm 2022.

(\*\*) Vào ngày 28 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất góp vốn vào Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. với số tiền là 122.728.870.000 VND, tương đương 20% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd. trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả nhà cung cấp	213.574.237.286	161.533.028.956
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.267.343.000	23.267.343.000
- Carezza Limited	19.054.222.722	16.576.222.734
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long	10.736.179.065	10.736.179.065
- Công ty TNHH Thương mại Linyi Valtal	4.726.061.297	4.530.124.545
- Công ty TNHH Hóa Keo Bình Thạnh	4.611.312.200	4.748.652.425
- Các nhà cung cấp khác	151.179.119.002	101.674.507.187
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 31)	3.499.168.908	3.164.139.304
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217.073.406.194</b>	<b>164.697.168.260</b>

**18.2 Người mua trả tiền trước**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>107.634.987.338</b>	<b>1.123.214.930.360</b>
Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	22.135.959.082	-
Công ty Cổ phần Sunbay Ninh Thuận	16.438.500.000	-
Fourhands LLC	12.310.148.583	26.544.831.379
Ông Võ Đình Ngọc	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	4.889.663.983	1.032.441.234.669
Các khách hàng khác	40.860.715.690	53.228.864.312
<b>Dài hạn</b>	<b>1.032.336.527.786</b>	-
Công ty Cổ phần Vinhomes ("Vinhomes") (*)	1.032.336.527.786	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.139.971.515.124</b>	<b>1.123.214.930.360</b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty Cổ phần Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") chỉ định Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Vinhomes, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận với Công ty và đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.032.336.527.786 VND. Theo phục lục thỏa thuận chỉ định nhà cung cấp chiến lược và thỏa thuận đặc cọc ngày 15 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes thì các thỏa thuận này được gia hạn tới ngày 15 tháng 5 năm 2027.

Bao gồm trong khoản đặt cọc nêu trên là số tiền 1.032.336.527.786 VND mà Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn mười hai (12) tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương ("Vietcombank") vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,5%/năm). Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh này sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Công ty, Vingroup và Vinhomes.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	88.547.607.953	40.407.994.420	(19.486.874.582)	109.468.727.791
Thuế nhập khẩu	3.537.168.649	138.528.980	(3.539.568.949)	136.128.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.084.776.602</b>	<b>40.546.523.400</b>	<b>(23.026.443.531)</b>	<b>109.604.856.471</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	9.016.092.323	22.197.548.006	(22.197.548.006)	9.016.092.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.651.411.344	-	-	7.651.411.344
Thuế thu nhập cá nhân	5.092.303.465	4.662.701.351	(2.978.874.418)	6.776.130.398
Khác	484.360.354	-	-	484.360.354
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.244.167.486</b>	<b>26.860.249.357</b>	<b>(25.176.422.424)</b>	<b>23.927.994.419</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi vay và lãi đặt cọc (*)	198.127.803.071	185.259.367.859
Bồi thường quyền phát triển rừng do không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết (**)	46.820.000.000	46.130.000.000
Chi phí xây dựng	10.715.552.372	17.995.262.827
Cổ tức	10.502.958.904	-
Chi phí thuê	8.187.444.640	15.694.329.184
Chi phí lương và thưởng	-	9.828.014.000
Khác	6.365.862.056	7.658.606.504
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>280.719.621.043</b>	<b>282.565.580.374</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	231.519.603.502	233.010.007.764
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	49.200.017.541	49.555.572.610

(\*) Chi tiết lãi vay và lãi đặt cọc được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi cọc từ khoản ứng trước từ Vinhomes	195.761.071.928	180.352.879.703
Lãi vay từ các khoản vay khác	2.366.731.143	4.906.488.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.127.803.071</b>	<b>185.259.367.859</b>

(\*\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là khoản tiền bồi thường quyền phát triển rừng tương đương 2.000.000 USD cho OJI Paper Co., Ltd. ("OJI Paper") do Công ty không cung cấp đủ diện tích rừng trồng như đã cam kết theo Biên bản Ghi nhớ giữa Công ty và OJI Paper.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khoản phải trả liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay (*)	342.445.500.407	342.445.500.407
Phải trả đầu tư vào đơn vị khác	139.600.013.370	-
Lãi chậm nộp	31.434.345.825	31.434.345.825
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.899.773.581	10.756.205.482
Kinh phí công đoàn	3.695.886.008	2.361.595.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.966.686.634	12.048.814.593
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>528.042.205.825</b>	<b>399.046.461.823</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>388.424.049.938</i>	<i>397.028.319.306</i>
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 31)</i>	<i>139.618.155.887</i>	<i>2.018.142.517</i>

(\*) Vào ngày 29 tháng 9 năm 2018, Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á ("Việt Á Bank") đã ký kết Thỏa thuận nhận tài sản đảm bảo để thay thế một phần nghĩa vụ nợ số 01/2018/VBTT-VAB-TTF, 02/2018/VBTT-VAB-TTF, và 03/2018/VBTT-VAB-TTF (sau đây được gọi chung là "Thỏa thuận"). Theo đó, Công ty đồng ý sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các GCNQSDĐ (sau đây được gọi chung là "Tài sản cầm trừ") có giá trị còn lại tại ngày 29 tháng 9 năm 2018 với số tiền lần lượt là 159.485.234.090 VND và 66.170.554.636 VND để cầm trừ các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của Công ty với số tiền lần lượt là 149.310.079.209 VND và 65.884.770.761 VND và các khoản nợ gốc vay và lãi vay phải trả của các công ty con của Công ty với số tiền lần lượt là 103.280.240.824 VND và 23.970.409.613 VND. Theo đó, Công ty đã phát sinh khoản chênh lệch từ việc sử dụng tài sản để cầm trừ với số tiền là 116.789.711.681 VND. Ngoài ra, cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền mua lại Tài sản cầm trừ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Thỏa thuận này. Giá mua lại là giá thỏa thuận thực hiện cầm trừ nợ. Cũng theo Thỏa thuận này, Công ty có quyền gia hạn thời hạn mua lại Tài sản cầm trừ tối đa không quá hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Đồng thời, vào ngày 1 tháng 10 năm 2018, Công ty và Việt Á Bank đã ký kết các Hợp đồng thuê tài sản số 01/2018/VAB-TTF và 02/2018/VAB-TTF (sau đây được gọi là "Hợp đồng thuê lại"). Theo đó, Công ty đã thuê lại toàn bộ Tài sản cầm trừ từ Việt Á Bank trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê lại này. Cũng theo Hợp đồng thuê lại này, Công ty có quyền gia hạn thêm thời gian thuê tối đa hai (2) lần, mỗi lần không quá mười hai (12) tháng.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2021, Việt Á Bank đã chấp thuận Thư đệ trình từ Công ty về việc gia hạn quyền gia hạn thêm hiệu lực của Hợp đồng thuê lại. Theo đó hiệu lực của Hợp đồng thuê lại được gia hạn tới ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Dựa trên các thông tin đã đề cập, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại các tài sản này vào khoản mục tài sản ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ với giá trị là 225.655.788.726 VND. Đồng thời, Tổng Giám đốc Công ty đã ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác liên quan đến việc sử dụng tài sản để cầm trừ nợ vay với số tiền là 342.445.500.407 VND trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi thời hạn mua lại kết thúc hoặc khi có các văn bản khác thay thế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay bên liên quan (TM số 22.1 và 31)	16.900.000.000	16.900.000.000
Vay ngân hàng (TM số 22.2)	8.086.337.235	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.986.337.235</u></b>	<b><u>16.900.000.000</u></b>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND
	Giá trị
Số đầu kỳ	16.900.000.000
Vay trong kỳ	8.000.000.088
Chênh lệch tỷ giá	86.337.147
Số cuối kỳ	<u>24.986.337.235</u>

**22.1 Vay bên liên quan ngắn hạn**

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn tín chấp từ Công ty Cổ phần Central Wood nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
	VND		
Hợp đồng số 01/2020/CW-TTF ngày 6 tháng 3 năm 2020	<u>16.900.000.000</u>	Ngày 6 tháng 3 năm 2023	6,8

**22.2 Vay ngân hàng**

Công ty sử dụng khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương ("VCB") nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Thế chấp
	USD	VND		%/năm	
Hợp đồng số 01/2022/VCB-TTF ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>345.348,59</u>	<u>8.086.337.235</u>	30 tháng 9 năm 2022	3,0	Hợp đồng tiền gửi số 064TC2 và 079TC2 tại VCB (Thuyết minh số 6)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
<b>VND</b>								
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.111.983.020.000	-	(529.316.706.910)	(10.510.764.710)	16.176.475.297	(3.049.629.080.115)	(461.297.056.438)	
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	11.605.200.290	9.957.799.710	-	-	21.563.000.000	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.634.109.322	2.634.109.322	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.111.983.020.000</u>	<u>-</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.046.994.970.793)</u>	<u>(437.099.947.116)</u>	
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.111.983.020.000	1.000.000.000.000	(517.711.506.620)	(552.965.000)	16.176.475.297	(3.034.091.597.541)	575.803.426.136	
Chuyển đổi cổ phiếu (*)	823.500.000.000	(823.500.000.000)	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.486.558.790	1.486.558.790	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.935.483.020.000</u>	<u>176.500.000.000</u>	<u>(517.711.506.620)</u>	<u>(552.965.000)</u>	<u>16.176.475.297</u>	<u>(3.032.605.038.751)</u>	<u>577.289.984.926</u>	

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 1 năm 2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc chuyển đổi 40.534.237 cổ phiếu ưu đãi của Ông Bùi Hồng Minh và 41.815.763 cổ phiếu ưu đãi của 7 nhà đầu tư cá nhân thành các cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ 1:1.

Việc chuyển đổi các cổ phiếu ưu đãi này đã được hoàn thành vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, với tổng số lượng cổ phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông là 82.350.000 cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đã tăng từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu và số lượng cổ phiếu ưu đãi chưa được chuyển đổi là 17.650.000 cổ phiếu.

Vào ngày 23 tháng 6 năm 2022, Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định Thay đổi đăng ký niêm yết số 422/QĐ-SGDHCM để đồng ý cho việc tăng số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty từ 311.198.302 cổ phiếu lên thành 393.548.302 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.548.302	311.198.302
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	393.532.487	311.182.487
<i>Cổ phiếu ưu đãi (*)</i>	17.650.000	100.000.000

(\*) Các cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết theo quy định của theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, trừ các trường hợp biểu quyết về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi theo luật định. Ngoài ra, cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi được hưởng mức cổ tức cố định là 12%/năm và có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông bất cứ lúc nào với tỷ lệ chuyển đổi là 1:1.

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**23.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>4.111.983.020.000</u>	<u>3.111.983.020.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>Doanh thu</b>	<b>834.907.769.255</b>	<b>512.038.519.211</b>
<i>Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa</i>	664.777.988.642	400.641.058.532
<i>Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt</i>	117.800.046.994	88.397.460.679
<i>Khác</i>	52.329.733.619	23.000.000.000
<b>Trừ</b>	<b>(1.051.961.400)</b>	<b>(12.845.467)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(580.350.200)	(12.845.467)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(471.611.200)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>833.855.807.855</u></b>	<b><u>512.025.673.744</u></b>

Trong đó:

<i>Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa</i>	663.726.027.242	400.628.213.065
<i>Doanh thu hợp đồng thi công, lắp đặt</i>	117.800.046.994	88.397.460.679
<i>Khác</i>	52.329.733.619	23.000.000.000

**24.2 Doanh thu tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi hoạt động ủy thác đầu tư	5.035.236.419	-
Lãi cho vay và tiền gửi	4.097.954.464	2.616.157.434
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.261.579.649	2.120.869.033
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.394.770.532</u></b>	<b><u>4.737.026.467</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	734.251.117.759	434.681.226.307
Giá vốn hợp đồng thi công, lắp đặt	85.733.668.321	90.652.889.888
Giá vốn khác	408.674.180	36.762.111.466
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.682.989.734)	(95.878.067.716)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>753.710.470.526</u></b>	<b><u>466.218.159.945</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	28.933.059.202	4.100.546.847
Cổ tức	10.502.958.904	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.411.798.469	1.692.191.106
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(24.087.517.908)</u>	<u>(2.884.672.880)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.760.298.667</u></b>	<b><u>2.908.065.073</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>46.718.744.409</b>	<b>46.553.986.416</b>
Chi phí nhân viên	25.535.096.267	27.963.099.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.247.746.857	14.014.088.759
Chi phí công cụ, dụng cụ	616.665.026	632.699.611
Chi phí khấu hao và hao mòn	200.350.417	461.906.008
Chi phí khác	4.118.885.842	3.482.192.106
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>35.103.247.080</b>	<b>9.799.267.075</b>
Chi phí nhân viên	16.835.644.431	13.935.091.103
Chi phí thuê	7.424.077.827	3.379.998.374
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	3.919.969.402	(14.678.020.339)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.917.658.157	3.706.162.938
Chi phí khấu hao và hao mòn	925.360.381	1.158.016.558
Chi phí khác	<u>3.080.536.882</u>	<u>2.298.018.441</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>81.821.991.489</u></b>	<b><u>56.353.253.491</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên vật liệu	630.544.316.749	351.273.435.871
Chi phí nhân viên	168.416.702.935	201.913.061.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.820.927.720	55.906.070.684
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 13 và 14)	12.958.780.079	8.551.464.029
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(62.763.020.332)</u>	<u>(110.556.088.055)</u>
Chi phí khác	16.554.754.864	15.483.469.587
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>835.532.462.015</u></b>	<b><u>522.571.413.436</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>10.335.367.968</b>	<b>16.500.382.835</b>
Thu nhập từ xóa sổ khoản phải trả	8.271.617.426	15.563.409.302
Các khoản phạt, bồi thường	1.227.221.681	451.464.926
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	391.429.650	-
Khác	445.099.211	485.508.607
<b>Chi phí khác</b>	<b>(806.626.883)</b>	<b>(5.149.495.215)</b>
Chi phí phạt	-	(3.476.240.875)
Khác	(806.626.883)	(1.673.254.340)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>9.528.741.085</b>	<b>11.350.887.620</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.  
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**30.1 Thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Trích bổ sung thuế TNDN trong các kỳ trước	-	-
Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:		
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.486.558.790</b>	<b>2.634.109.322</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	297.311.758	526.821.864
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi chuyển sang năm sau không ghi nhận thuế hoãn lại	5.721.836.402	19.270.010.225
Thay đổi chi phí phải trả	4.735.276.771	(784.590.698)
Chi phí lãi vay không được trừ	3.181.918.796	217.733.374
Thu nhập từ lãi vay không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong kỳ	3.331.207.134	3.116.995.510
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	565.769.991	(2.935.604.068)
Chi phí không được trừ	308.474.605	449.861.868
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(4.817.503.582)	(576.934.576)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.336.597.947)	(19.175.813.544)
Khác	12.306.072	(108.679.955)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Lỗ thuế**

Lỗ thuế của Công ty khác với khoản lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục lỗ thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

**30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính chắc chắn được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

**Các chênh lệch tạm thời**

	VND
	Số tiền
Dự phòng phải thu khó đòi	788.702.040.255
Chi phí trích trước	236.944.414.325
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	114.450.602.953
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.289.059.380
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.421.603.500
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(779.412.153)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.153.028.308.260</u></b>

**Lỗ chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 343.520.745.076 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 315.603.426.701 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2017(*)	2022	11.337.962.781	(11.337.962.781)	-	-
2019(**)	2024	117.999.702.495	(18.089.876.879)	-	99.909.825.616
2021 (**)	2026	215.001.737.450	-	-	215.001.737.450
2022 (**)	2027	28.609.182.010	-	-	28.609.182.010
		<b><u>372.948.584.736</u></b>	<b><u>(29.427.839.660)</u></b>	<b>-</b>	<b><u>343.520.745.076</u></b>

(\*) Lỗ tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 - sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 24 tháng 2 năm 2017 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

(\*\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết
Công ty Natuzzi Singapore PTE. Ltd.	Công ty liên kết từ ngày 11 tháng 2 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết từ ngày 4 tháng 5 năm 2022
Công ty Cổ phần Tekcom Central	Công ty con của Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viestones	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản Số 1	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Thương mại Lidovit	Đầu tư khác
OJI Paper	Công ty đồng liên doanh
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị (" HĐQT")
Ông Vũ Xuân Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Quốc Lợi	Thành viên HĐQT kiêm thành viên Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Dương Quốc Nam	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Hương	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022 kiêm Trưởng Ủy ban Kiểm toán Nội bộ từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Thành viên HĐQT từ ngày 27 tháng 4 năm 2022
Ông Phan Hồng Hoàng	Kê toán trưởng
Ông Bùi Hồng Minh	Cổ đông lớn
Ông Võ Đình Ngọc	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	17.000.000.000	4.000.000.000
		Lãi cho vay	880.068.495	167.794.521
		Mua nguyên liệu	180.480.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu, hàng hóa	8.046.195.401	10.520.667.179
		Bán nguyên liệu	1.411.474.697	1.316.049.894
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.549.495.784	1.335.167.788
		Lãi cho vay	970.494.519	694.494.519
		Tam ứng	693.874.000	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	606.212.409	619.351.317
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi phí lãi vay	569.877.260	569.877.262
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	4.352.524.640
		Bán nguyên liệu	-	188.441.898
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	-	500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>VND</i>				
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	150.842.730.650	144.852.977.933
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	53.749.511.019	18.022.204.081
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Bán hàng	6.961.160.302	5.267.168.169
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Bán hàng	75.600.000	-
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Bán hàng	15.120.000	-
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	7.150.000	266.625.800
			<b>211.651.271.971</b>	<b>168.408.975.983</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Mua nguyên liệu	693.874.000	-
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Mua nguyên liệu	77.850.000	-
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Mua nguyên liệu	27.072.000	27.072.000
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	750.551.286
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	13.785.520
			<b>798.796.000</b>	<b>791.408.786</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	144.551.654.540	144.551.654.540
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	118.063.854.139	118.063.854.139
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	34.991.064.000	32.768.064.000
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Cho vay	15.804.000.000	15.804.000.000
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	15.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	-	2.834.312.395
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	-	500.000.000
			<b>328.910.572.679</b>	<b>323.021.885.074</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>VND</b>				
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn Lãi cho vay Khác	54.729.980.016 16.958.870.243 39.263.000	54.729.980.016 16.958.870.243 39.263.000
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	Công ty con	Cho mượn	24.928.379.364	24.928.379.364
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay Cho mượn Khác	18.540.646.105 272.002.106 26.706.000	18.540.646.105 272.002.106 26.706.000
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	2.989.350.000	-
Công ty Cổ phần Đồ gỗ Casadora	Công ty con	Lãi cho vay	2.742.008.557	2.415.700.338
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Lãi cho vay Cho vay	1.392.739.731 148.500.000	684.164.387 148.500.000
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT")	Chi hộ	540.584.879	204.689.860
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	308.552.360	307.028.351
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay Chi hộ	139.113.517 -	3.695.183.724 127.895.460
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Chi hộ	54.303.700	54.303.700
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi hộ	280.000	15.400.000
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Chi hộ	-	3.449.865.999
			<b>123.811.279.578</b>	<b>126.598.578.653</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	3.099.420.000	4.581.360.000
			<b>13.099.420.000</b>	<b>4.581.360.000</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.717.935.076	1.717.935.076
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	844.093.228	1.325.233.228
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	816.169.604	-
ng ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	120.971.000	120.971.000
			<b>3.499.168.908</b>	<b>3.164.139.304</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
OJI Paper Co., Ltd.	Công ty cùng liên doanh vào OJI	Bồi thường	46.820.000.000	46.130.000.000
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Chi phí lãi vay	2.380.017.541	1.988.860.281
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Chi phí lãi vay	-	1.436.712.329
			<b>49.200.017.541</b>	<b>49.555.572.610</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Tekcom	Công ty liên kết	Đầu tư	139.600.013.370	-
Ông Mai Hữu Tín	Chủ tịch HĐQT	Khác	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Khác	18.142.517	18.142.517
			<b>139.618.155.887</b>	<b>2.018.142.517</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Central Wood	Công ty con	Vay (*)	16.900.000.000	16.900.000.000

(\*) Khoản vay ngắn hạn trình bày khoản vay tín chấp, đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2023, với lãi suất 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lương và thù lao	<u>2.923.370.000</u>	<u>2.993.305.115</u>

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, máy móc thiết bị, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Không quá 1 năm	18.283.537.529	39.485.675.058
Trên 1 – 5 năm	-	21.199.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.283.537.529</u></b>	<b><u>60.684.675.058</u></b>

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 8/2022/NQ-HDQT vào ngày 7 tháng 7 năm 2022 của Hội Đồng Quản Trị, Công ty đã thông qua Phương án chào bán 41.120.000 cổ phiếu riêng lẻ với tổng số tiền dự kiến thu được là 452.320.000.000 VND. Vào ngày lập báo cáo, nghiệp vụ này vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Theo Nghị quyết số 9/2022/NQ-HDQT vào ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Hội Đồng Quản Trị, Công ty đã thông qua chủ trương mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tekcom Central ("Tekcom Central") với tổng giá trị đầu tư dự kiến là 166.600.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ của Tekcom Central.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2022, Công ty đã ký thoả thuận hoán đổi cổ phần số 01/TTHDCP-2022/TTF-TKC giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tekcom (Tekcom) để chuyển đổi 19,197% cổ phần của TTF tại Tekcom thành 49% cổ phần của TTF tại Tekcom Central. Vào ngày lập báo cáo, thoả thuận này đang trong quá trình thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phan Hồng Hoàng  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiếu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

